

Số: 40/2016/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 11/2016/NĐ-CP NGÀY 03 THÁNG 02 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT LAO ĐỘNG VỀ LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Việc làm;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (sau đây được viết tắt là Nghị định số 11/2016/NĐ-CP).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP về cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
2. Đối tượng áp dụng của Thông tư này là đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng, người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức chào bán dịch vụ và người sử dụng lao động trong một số trường hợp đặc biệt

1. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP là người lao động nước ngoài làm việc ít nhất 02 năm (24 tháng) trong một doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam và phải đáp ứng các điều kiện đối với chuyên gia theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.
2. Người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức chào bán dịch vụ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP là người lao động nước ngoài không sống tại Việt Nam và không nhận thù lao từ bất cứ nguồn nào tại Việt Nam, tham gia vào các hoạt động liên quan đến việc đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ để đàm phán tiêu thụ dịch vụ của nhà cung cấp đó, với điều kiện không được bán trực tiếp dịch vụ đó cho công chúng và không trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ.
3. Người sử dụng lao động trong một số trường hợp đặc biệt:
 - a) Đối với người lao động nước ngoài quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP thì người sử dụng lao động là đối tác tại Việt Nam mà người lao động nước ngoài đến làm việc để thực hiện các loại hợp đồng;
 - b) Đối với người lao động nước ngoài quy định tại điểm đ và điểm h khoản 1 Điều 2 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP thì người sử dụng lao động là người lao động nước ngoài vào Việt Nam để chào bán dịch vụ, người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại.

Điều 3. Cơ quan cấp giấy phép lao động

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại giấy phép lao động; thu hồi giấy phép lao động và xác nhận đã thu hồi giấy phép lao động; đề nghị cơ quan công an trục xuất người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không có giấy phép lao động, làm việc cho người sử dụng lao động, bao gồm:
 - a) Cơ quan nhà nước ở Trung ương; Cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
 - b) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam;
 - c) Tổ chức sự nghiệp theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công

lập, bao gồm các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập; Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;

d) Văn phòng của dự án nước ngoài hoặc của tổ chức quốc tế tại Việt Nam;

đ) Hội doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xác nhận các trường hợp người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại giấy phép lao động; thu hồi giấy phép lao động và xác nhận đã thu hồi giấy phép lao động; đề nghị cơ quan công an trục xuất người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không có giấy phép lao động, làm việc cho người sử dụng lao động, bao gồm:

a) Người sử dụng lao động quy định tại điểm a, b, c, h, i, k, m khoản 2 Điều 2 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP;

b) Cơ quan nhà nước ở địa phương;

c) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương;

d) Tổ chức sự nghiệp theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều 2 Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 4. Sử dụng người lao động nước ngoài

1. Trước ít nhất 30 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động (trừ nhà thầu) gửi báo cáo giải trình về nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây được viết tắt là cơ quan chấp thuận).

Trường hợp có thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài thì người sử dụng lao động gửi báo cáo giải trình thay đổi theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan chấp thuận trước ít nhất 30 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

2. Cơ quan chấp thuận thông báo việc chấp thuận sử dụng người lao động nước ngoài tới người sử dụng lao động theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo giải trình hoặc báo cáo giải trình thay đổi.

Điều 5. Sử dụng người lao động nước ngoài của nhà thầu

1. Nhà thầu đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà thầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh, bổ sung số lao động nước ngoài đã kê khai thì nhà thầu thực hiện theo Mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà thầu thực hiện gói thầu.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan, tổ chức của địa phương thực hiện giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho nhà thầu. Trường hợp không giới thiệu, cung ứng được lao động Việt Nam thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc nhà thầu được tuyển người lao động nước ngoài vào các vị trí công việc không tuyển được người lao động Việt Nam theo Mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II

CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động

Các giấy tờ quy định tại khoản 1, 4 và khoản 7 Điều 10 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP, hướng dẫn thực hiện như sau:

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP theo Mẫu số 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Văn bản chứng minh là chuyên gia theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP là một trong các giấy tờ sau:

a) Văn bản xác nhận là chuyên gia của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài, bao gồm: tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xác nhận; thông tin về chuyên gia: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch và ngành nghề của chuyên gia phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến sẽ làm việc tại Việt Nam;

b) Giấy tờ chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

3. Văn bản chứng minh là lao động kỹ thuật quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP, bao gồm:

- a) Giấy tờ chứng minh hoặc văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về việc đã được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật hoặc chuyên ngành khác với thời gian ít nhất 01 năm phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến sẽ làm việc tại Việt Nam;
- b) Giấy tờ chứng minh đã có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong chuyên ngành được đào tạo phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến sẽ làm việc tại Việt Nam.

4. Văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã được doanh nghiệp nước ngoài đó tuyển dụng trước khi làm việc tại Việt Nam ít nhất 12 tháng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 10 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP là một trong các giấy tờ sau đây:

- a) Văn bản xác nhận của người sử dụng lao động về việc đã tuyển dụng người lao động nước ngoài;
- b) Hợp đồng lao động;
- c) Quyết định tuyển dụng người lao động nước ngoài;
- d) Giấy chứng nhận nộp thuế hoặc bảo hiểm của người lao động nước ngoài.

5. Văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 2 năm quy định tại điểm c khoản 7 Điều 10 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP là một trong các giấy tờ quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 7. Giấy phép lao động

1. Mẫu giấy phép lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP:

- a) Giấy phép lao động có kích thước khổ A4 (21 cm x 29,7 cm), gồm 2 trang: trang 1 có màu xanh, trắng nhựa; trang 2 có nền màu trắng, hoa văn màu xanh, ở giữa có hình ngôi sao.
- b) Nội dung của giấy phép lao động theo Mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy phép lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phát hành thống nhất.

Điều 8. Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động

Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người sử dụng lao động quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP theo Mẫu số 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Thời gian cộng dồn trong 1 năm

Thời gian cộng dồn trong 1 năm quy định tại điểm e khoản 2 Điều 7 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP được hiểu là trong thời gian đủ 12 tháng liên tục và được tính kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

Điều 10. Nộp và nhận hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép lao động; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép lao động đến cơ quan cấp giấy phép lao động.
2. Người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động đến cơ quan cấp giấy phép lao động, trong đó văn bản đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 9 ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Cơ quan cấp giấy phép lao động khi nhận hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép lao động, xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải vào sổ theo dõi theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này và có giấy biên nhận trao cho người sử dụng lao động. Trong giấy biên nhận phải ghi rõ ngày, tháng, năm nhận hồ sơ; những giấy tờ có trong hồ sơ và thời hạn trả lời.
4. Cơ quan cấp giấy phép lao động lưu hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép lao động, xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Văn bản trả lời không cấp, không cấp lại giấy phép lao động; xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Trường hợp không cấp giấy phép lao động quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP, không cấp lại giấy phép lao động quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP thì cơ quan cấp giấy phép lao động trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Cơ quan cấp giấy phép lao động xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 12. Thu hồi giấy phép lao động

1. Thu hồi giấy phép lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày giấy phép lao động hết hiệu lực, người sử dụng lao động thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài và nộp lại cho cơ quan đã cấp giấy phép lao động đó kèm theo văn bản nêu rõ lý do từng trường hợp thu hồi, các trường hợp thuộc diện thu hồi nhưng không thu hồi được;

b) Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được giấy phép lao động đã thu hồi kèm theo văn bản của người sử dụng lao động nêu tại điểm a khoản này, cơ quan cấp giấy phép lao động có văn bản xác nhận đã nhận giấy phép lao động bị thu hồi của người sử dụng lao động.

2. Quyết định thu hồi giấy phép lao động theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Chế độ báo cáo

1. Hằng quý, trước ngày 05 tháng đầu tiên của quý tiếp theo chủ đầu tư báo cáo về tình hình sử dụng người lao động nước ngoài theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Thông tư này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý, trước ngày 15 tháng 7 và ngày 15 tháng 01 của năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo về tình hình người lao động nước ngoài trên địa bàn theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Thông tư này đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Việc làm

1. Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

2. Tiếp nhận thông tin về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

3. Quản lý, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

4. Tổng hợp, báo cáo tình hình người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

5. Thực hiện trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

Điều 15. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo các cơ quan chức năng ở địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật; kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về việc tuyển và quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn.

2. Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức của địa phương giới thiệu, cung ứng lao động Việt Nam cho nhà thầu.

3. Quyết định việc cho phép nhà thầu được tuyển người lao động nước ngoài vào từng vị trí công việc không tuyển được người lao động Việt Nam trên địa bàn.

4. Chấp thuận những vị trí công việc được sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn hoặc giao cho cơ quan được ủy quyền.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật lao động Việt Nam cho doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn.

2. Tiếp nhận, tổng hợp, thẩm định, chấp thuận và thông báo về nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho nhà thầu trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra và báo cáo việc thực hiện các quy định của pháp luật về tuyển và quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý và cấp, cấp lại giấy phép lao động, xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn.

Điều 17. Trách nhiệm của người sử dụng lao động

1. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về người lao động nước ngoài làm việc tại

Việt Nam.

2. Hướng dẫn, cung cấp cho người lao động nước ngoài các quy định của pháp luật Việt Nam về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

3. Làm các thủ tục đề nghị cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động, xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

4. Thực hiện đầy đủ hợp đồng lao động đã ký kết với người lao động nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức theo quy định của pháp luật; gửi văn bản thông báo về việc ký kết hợp đồng lao động kèm theo bản sao hợp đồng lao động đã ký kết tới cơ quan cấp giấy phép lao động.

5. Quản lý hồ sơ và thường xuyên cập nhật, bổ sung các giấy tờ liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức.

6. Báo cáo về tình hình sử dụng người lao động nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan nhà nước.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2016 và thay thế Thông tư số 03/2014/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 102/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

2. Người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động và đang còn hiệu lực được cử, điều động hoặc biệt phái đến làm việc tại tỉnh, thành phố khác với tỉnh, thành phố nơi người lao động nước ngoài đang làm việc để làm cùng vị trí công việc với thời hạn từ 10 ngày liên tục trở lên thì không phải cấp giấy phép lao động mới nhưng người sử dụng lao động phải thông báo bằng văn bản với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài đến làm việc bao gồm tên doanh nghiệp, tổ chức; địa điểm làm việc; vị trí công việc; chức danh công việc; thời gian làm việc của người lao động nước ngoài và kèm theo bản sao chứng thực giấy phép lao động đã được cấp.

3. Người lao động nước ngoài là chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật đã được cấp giấy phép lao động thì giấy phép lao động đang còn hiệu lực được coi là văn bản chứng minh đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm d khoản 8 Điều 10 và điểm d khoản 3 Điều 14 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP trong hồ sơ cấp, cấp lại giấy phép lao động.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để hướng dẫn, bổ sung kịp thời./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trực thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCĐ Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể và các Hội;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Đăng Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH;
- Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng, các Thứ trưởng và các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, CVL (30 bản).

Doãn Mậu Diệp

Mẫu số 1: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:
V/v giải trình nhu cầu sử dụng người
lao động nước ngoài

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: (1)

Thông tin về doanh nghiệp/tổ chức: tên doanh nghiệp/tổ chức, địa chỉ, điện thoại, fax, email, website, giấy phép kinh doanh/hoạt động, lĩnh vực kinh doanh/hoạt động, người nộp hồ sơ của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email)

Báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài như sau:

1. Vị trí công việc 1: (Lựa chọn 1 trong 4 vị trí công việc: nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật).

- Chức danh công việc: (do doanh nghiệp/tổ chức tự kê khai, ví dụ: kế toán, giám sát công trình v.v...)

- Số lượng (người):

- Thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm):

- Lý do sử dụng người lao động nước ngoài:

2. Vị trí công việc 2: (nếu có) (Lựa chọn 1 trong 4 vị trí công việc: nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật).

- Chức danh công việc: (do doanh nghiệp/tổ chức tự kê khai, ví dụ: kế toán, giám sát công trình v.v...)

- Số lượng (người):

- Thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm):

- Lý do sử dụng người lao động nước ngoài:

3. Vị trí công việc... (nếu có)

Đề nghị(2) xem xét, thẩm định và chấp thuận.

Xin trân trọng cảm ơn!

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

Ghi chú: (1) (2) Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)/Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố....

Mẫu số 2: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
V/v giải trình thay đổi nhu cầu sử
dụng người lao động nước ngoài

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi:(1)

Căn cứ văn bản số... (ngày/tháng/năm) của..... (2) về việc thông báo chấp thuận vị trí công việc sử dụng người lao động nước ngoài và nhu cầu thực tế của (tên doanh nghiệp/tổ chức).

(Thông tin về doanh nghiệp/tổ chức: tên doanh nghiệp/tổ chức, địa chỉ, điện thoại, fax, email, website, giấy phép kinh doanh/hoạt động, lĩnh vực kinh doanh/hoạt động, người nộp hồ sơ của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email))

Báo cáo giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài như sau:

1. Vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật), số lượng (người), thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm) đã được chấp thuận:

.....
.....
2. Vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật), số lượng (người), thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm) đã sử dụng (nếu có):
.....
.....

3. Vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật), số lượng (người), thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm), lý do sử dụng người lao động nước ngoài (có nhu cầu thay đổi):.....
.....

Đề nghị.... (3) xem xét, thẩm định và chấp thuận.

Xin trân trọng cảm ơn!

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

Ghi chú: (1), (2), (3) Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)/Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố....

Mẫu số 3: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

V/v chấp thuận vị trí công việc sử dụng người lao động nước ngoài.

Kính gửi: (Tên doanh nghiệp/tổ chức)

Theo đề nghị tại văn bản số....(ngày/tháng/năm) của (tên doanh nghiệp/tổ chức) và ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (nếu có), (2) thông báo về những vị trí công việc mà (tên doanh nghiệp/tổ chức) được sử dụng người lao động nước ngoài như sau:

I. VỊ TRÍ CÔNG VIỆC ĐƯỢC CHẤP THUẬN

1. Vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật), số lượng (người), thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm).

2. Vị trí công việc (nếu có) (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật), số lượng (người); thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm).

II. VỊ TRÍ CÔNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC CHẤP THUẬN

1. Vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật); số lượng (người):
.....

Lý do:

2. Vị trí công việc (nếu có) (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật); số lượng (người):.....

Lý do:

(Tên doanh nghiệp/tổ chức) có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam./.

.....(3).....

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:.....

Ghi chú:

- (1) (2) Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố....
- (3) Cục trưởng/Chủ tịch

Mẫu số 4: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

TÊN NHÀ THẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

V/v: tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Thông tin về nhà thầu gồm: tên nhà thầu, địa chỉ đăng ký tại nước hoặc vùng lãnh thổ nơi nhà thầu mang quốc tịch, số điện thoại, fax, email, website, giấy phép thầu, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc văn phòng điều hành tại Việt Nam, giấy phép thầu, thời gian thực hiện gói thầu.

Để thực hiện gói thầu....., nhà thầu đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài như sau:

(Nêu cụ thể từng vị trí công việc (nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật), số lượng (người), trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, mức lương, địa điểm, thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm),

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố chỉ đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho chúng tôi theo các vị trí công việc nêu trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

XÁC NHẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

Mẫu số 5: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

TÊN NHÀ THẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

V/v điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Căn cứ văn bản đề nghị số...(ngày/tháng/năm), văn bản số...(ngày/tháng/năm) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc được tuyển người lao động nước ngoài vào các vị trí không tuyển được người lao động Việt Nam (nếu có) và nhu cầu thực tế của nhà thầu.

(Thông tin về nhà thầu gồm: địa chỉ đăng ký tại nước hoặc vùng lãnh thổ nơi nhà thầu mang quốc tịch, số điện thoại, fax, email, website, giấy phép thầu, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc văn phòng điều hành tại Việt Nam, giấy phép thầu, thời gian thực hiện gói thầu).

(tên nhà thầu) đề nghị điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài như sau:

1. Vị trí công việc *(nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật)* và số lượng

người lao động nước ngoài được tuyển:

2. Vị trí công việc (*nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật*) và số lượng người lao động nước ngoài đã sử dụng (*nếu có*):

3. Vị trí công việc (*nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia hoặc lao động kỹ thuật*), số lượng người lao động nước ngoài thay đổi và lý do (*nếu cụ thể từng vị trí công việc*):

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố chỉ đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho chúng tôi theo các vị trí công việc nêu trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

XÁC NHẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

Mẫu số 6: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH PHỐ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

V/v tuyển người lao động nước ngoài vào các vị trí công việc không tuyển được người lao động Việt Nam

Kính gửi: (*Tên nhà thầu*)

Theo đề nghị tại văn bản số...(ngày/tháng/năm) của (*tên nhà thầu*) và báo cáo của (*tên cơ quan, tổ chức được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố chỉ đạo giới thiệu cung ứng người lao động Việt Nam cho nhà thầu*), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố thông báo về những vị trí công việc mà (*tên nhà thầu*) được tuyển người lao động nước ngoài vào các vị trí công việc không tuyển được người lao động Việt Nam như sau:

I. VỊ TRÍ CÔNG VIỆC ĐƯỢC CHẤP THUẬN

1. Vị trí công việc (*nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật*); số lượng (*người*), thời hạn làm việc từ (*ngày/tháng/năm*) đến (*ngày/tháng/năm*).

2. Vị trí công việc (*nếu có*) (*nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật*); số lượng (*người*); thời hạn làm việc từ (*ngày/tháng/năm*) đến (*ngày/tháng/năm*).

II. VỊ TRÍ CÔNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC CHẤP THUẬN

1. Vị trí công việc (*nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật*); số lượng (*người*):

Lý do:

2. Vị trí công việc (*nếu có*) (*nhà quản lý/giám đốc điều hành/chuyên gia/lao động kỹ thuật*); số lượng (*người*):.....

Lý do:

(*Tên nhà thầu*) có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam./.

**TM. UBND TỈNH, THÀNH PHỐ.....
CHỦ TỊCH**

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

Mẫu số 7: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

V/v cấp/cấp lại giấy phép lao động
cho người lao động nước ngoài

Kính gửi:.....(1)

1. Tên doanh nghiệp/tổ chức:
2. Loại hình doanh nghiệp/tổ chức (*doanh nghiệp trong nước/doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/cơ quan, tổ chức/nhà thầu*)
3. Tổng số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức: người
Trong đó số lao động nước ngoài là: người
4. Địa chỉ:
5. Điện thoại: 6. Email (*nếu có*)
7. Giấy phép kinh doanh (hoạt động) số:
Cơ quan cấp: Có giá trị đến ngày:
- Lĩnh vực kinh doanh (hoạt động):
8. Người nộp hồ sơ của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (*số điện thoại, email*):
.....

Căn cứ văn bản thông báo chấp thuận vị trí công việc sử dụng người lao động nước ngoài số... (*ngày/tháng/năm*) của....., (*tên doanh nghiệp/tổ chức*) đề nghị cấp/cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài, cụ thể như sau:

9. Họ và tên (chữ in hoa):
10. Ngày, tháng, năm sinh: 11. Giới tính (Nam/Nữ)
12. Quốc tịch:
13. Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số:
Cơ quan cấp: Có giá trị đến ngày:
14. Trình độ chuyên môn (tay nghề) (*nếu có*):
15. Làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức:
16. Địa điểm làm việc:
17. Vị trí công việc:
18. Chức danh công việc:
19. Hình thức làm việc (*nếu cụ thể theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016*):
20. Mức lương: VNĐ
21. Thời hạn làm việc từ (*ngày/tháng/năm*) đến (*ngày/tháng/năm*)
22. Nơi đăng ký nhận giấy phép lao động:
23. Lý do đề nghị (*chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp lại giấy phép lao động*):

I. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO (2)

.....
.....

II. QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC (3)

24. Nơi làm việc

- Nơi làm việc lần 1:

- + Địa điểm làm việc:
- + Vị trí công việc:
- + Chức danh công việc:
- + Thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm).....
- Nơi làm việc lần 2:
- + Địa điểm làm việc:
- + Vị trí công việc:
- + Chức danh công việc:
- + Thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm).....
- Nơi làm việc cuối cùng hoặc hiện tại:
- + Địa điểm làm việc:
- + Vị trí công việc:
- + Chức danh công việc:
- + Thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm).....

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu đơn vị

Ghi chú:

- (1): Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố....
- (2), (3): Không áp dụng đối với trường hợp cấp lại giấy phép lao động.

Mẫu số 8: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG
WORK PERMIT

SỐ:
No:



Ảnh màu 4 cm
x 6 cm
Colour photo

GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG
WORK PERMIT

SỐ:
No:

1. Họ và tên (*chữ in hoa*):
Full name (in capital letters)
2. Giới tính: Nam Nữ
Sex Male Female
3. Ngày, tháng, năm sinh:
Date of birth (day/month/year)
4. Quốc tịch hiện nay: Số hộ chiếu
Nationality Passport number
5. Làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức:
Working at enterprise/organization
6. Địa điểm làm việc:
Working place
7. Vị trí công việc: Nhà quản lý Giám đốc điều hành Chuyên gia
Job assignment Manager Executive Expert
8. Chức danh công việc:
Job title
9. Thời hạn làm việc từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Period of work from (day/month/year)

to (day/month/year)

10. Tình trạng giấy phép lao động: Cấp mới
Work permit status New issuance

Cấp lại
Re-issuance

Cấp lại lần thứ
Number of re-issuance

Ngày tháng

.....
(Ký và ghi rõ họ tên,
(Signature and name)

Ghi chú: (1) Cục trưởng Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)/Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố....

Mẫu số 9: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

V/v xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Kính gửi: (1)

1. Tên doanh nghiệp/tổ chức:
2. Loại hình doanh nghiệp/tổ chức (*doanh nghiệp trong nước/doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/cơ quan, tổ chức/nhà thầu*)
3. Tổng số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức: người
Trong đó số lao động nước ngoài là:..... người
4. Địa chỉ:
5. Điện thoại: 6. Email (*nếu có*)
7. Giấy phép kinh doanh (hoạt động) số:
- Cơ quan cấp: Có giá trị đến ngày:
- Lĩnh vực kinh doanh (hoạt động):
8. Người nộp hồ sơ của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email):
.....

Căn cứ văn bản số.... (ngày/tháng/năm) của về việc chấp thuận sử dụng người lao động nước ngoài, (*tên doanh nghiệp/tổ chức*) đề nghị (2) xác nhận những người lao động nước ngoài sau đây không thuộc diện cấp giấy phép lao động (*có danh sách kèm theo*) và các điều kiện cụ thể như sau:

- Trường hợp lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (*nêu rõ thuộc đối tượng nào quy định tại Điều 7 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016*).
- Các giấy tờ chứng minh kèm theo (*liệt kê tên các giấy tờ*).

Xin trân trọng cảm ơn!

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu đơn vị

Ghi chú: (1) (2) Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố...

Mẫu số 11: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

V/v không cấp/cấp lại giấy phép lao
động

Kính gửi: (Tên doanh nghiệp/tổ chức)

Theo đề nghị tại văn bản số.. (ngày/tháng/năm) của (tên doanh nghiệp, tổ chức) về việc đề nghị cấp/cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài và quy định của pháp luật về việc cấp/cấp lại giấy phép lao động, (2) thông báo người lao động nước ngoài sau đây không được cấp/cấp lại giấy phép lao động:

1. Họ và tên: 2. Nam (Nữ):
3. Ngày, tháng, năm sinh:
4. Quốc tịch:
5. Hộ chiếu số/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số:
- Cơ quan cấp: Có giá trị đến ngày:.....
6. Làm việc tại (tên doanh nghiệp/tổ chức):
7. Địa điểm làm việc:
8. Vị trí công việc:
9. Chức danh công việc:
10. Giấy phép lao động đã cấp (nếu có) số: ngày tháng năm
11. Thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm):
12. Lý do không cấp/cấp lại giấy phép lao động:

(3) thông báo để (tên doanh nghiệp/tổ chức) biết và thực hiện./.

..... (4)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) (2) (3) Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố.....
- (4) Cục trưởng/Giám đốc.

Mẫu số 12: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

..... (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu
3 cm x 4 cm
Colour photo

GIẤY XÁC NHẬN

KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG
CERTIFICATION OF EXEMPTION FROM WORK PERMIT

Số:

No:

1. Họ và tên (chữ in hoa): 2. Giới tính: Nam..... Nữ.....
Full name (in capital letters) Sex Male Female

3. Ngày, tháng, năm sinh:
Date of birth (day/month/year)

4. Quốc tịch: Số hộ chiếu:
Nationality Passport number

5. Làm việc tại doanh nghiệp/tổ chức:
Working at enterprise/organization

6. Địa điểm làm việc:
Working place

7. Vị trí công việc:
Job assignment

8. Chức danh công việc:
Job title

9. Thời gian làm việc: từ ngày...tháng...năm đến ngày ...tháng...năm....
Period of work from (day/month/year) to (day/month/year)

Xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, lý do:
Reasons for exempted work permit

....., ngày ... tháng ... năm ...
..... (2)
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Ghi chú:

- (1) Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) (Employment Department, Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố.... (Department of Labour, Invalids and Social Affairs)
- (2) Cục trưởng/Giám đốc.

Mẫu số 13: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài

..... (2)

Căn cứ Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

Căn cứ

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài sau:

1. Họ và tên: 2. Nam (Nữ):
3. Ngày, tháng, năm sinh: 4. Quốc tịch:
5. Làm việc tại (tên doanh nghiệp/tổ chức):
6. Vị trí công việc:
7. Chức danh công việc:
8. Giấy phép lao động đã cấp số: ngày tháng năm
9. Thời hạn làm việc từ (ngày/tháng/năm) đến (ngày/tháng/năm):

Điều 2. (tên doanh nghiệp/tổ chức) có trách nhiệm thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài nêu tại Điều 1 Quyết định này và nộp cho ... (3) trong vòng 03 ngày kể từ ngày thu hồi giấy phép lao động.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Người lao động nước ngoài nêu tại Điều 1, (tên doanh nghiệp/tổ chức) nêu tại Điều 2 có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

..... (4)
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VT.

Ghi chú:

- (1) (3) Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)/Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố..
- (2) Cục trưởng Cục Việc làm/Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố.
- (4) Cục trưởng/Giám đốc.

Mẫu số 14: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố

(Thông tin về doanh nghiệp/tổ chức: tên doanh nghiệp/tổ chức, địa chỉ, điện thoại, fax, email, website, giấy phép kinh doanh/hoạt động, lĩnh vực kinh doanh/hoạt động, người đại diện của doanh nghiệp/tổ chức để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email)

Báo cáo tình hình tuyển dụng, sử dụng và quản lý người lao động nước ngoài của (tên nhà thầu) như sau:

1. (Thông tin về nhà thầu gồm: tên nhà thầu, địa chỉ đăng ký tại nước hoặc vùng lãnh thổ nơi nhà thầu mang quốc tịch, số điện thoại, fax, email, website, giấy phép thầu, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc văn phòng điều hành tại Việt Nam, giấy phép thầu, thời gian thực hiện gói thầu).
2. Số liệu về người lao động nước ngoài của nhà thầu (có bảng số liệu kèm theo)
3. Đánh giá, kiến nghị (nếu có).

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

BẢNG TỔNG HỢP LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

Kèm theo báo cáo số...(ngày/tháng/năm) của (tên doanh nghiệp/tổ chức)

Đơn vị tính: người

Số TT	Quốc tịch	Tổng số lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý/6 tháng/năm			Vị trí công việc				Giấy phép lao động				
			Tổng số	Trong đó: LĐNN làm việc dưới 1 năm		Nhà quản lý	Giám đốc điều hành	Chuyên gia	Lao động kỹ thuật	Cấp GPLĐ	Không thuộc diện cấp GPLĐ	Đã nộp hồ sơ đề nghị cấp GPLĐ, xác nhận không thuộc diện cấp GPLĐ	Chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp GPLĐ, xác nhận không thuộc diện cấp GPLĐ	Thu hồi GPLĐ
				Số lượng	Lương bình quân (VNĐ)									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
													
Tổng														

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Sở LĐTBXH tỉnh, thành phố....;
- Lưu:

Ghi chú: (4) = (7) + (8) + (9) + (10) = (11) + (12) + (13) + (14) + (15)

Mẫu số 15: Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....
**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI.....**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI QUÝ ... /6 THÁNG
ĐẦU NĂM/NĂM.....**

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)

Thực hiện Thông tư số 40/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố báo cáo tình hình người lao động nước ngoài quý /6 tháng đầu năm /năm..... như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

1. Tình hình chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (*nêu rõ số lượng, vị trí công việc đã chấp thuận tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và nhà thầu*)
2. Tình hình cấp giấy phép lao động (*nêu rõ tình hình cấp giấy phép lao động tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và nhà thầu*)
3. Công tác quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn (*kết quả đạt được, nguyên nhân, tồn tại, khó khăn*) (*kèm theo tổng hợp số liệu báo cáo tình hình người lao động nước ngoài của quý /6 tháng đầu năm /năm*).

II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Giải pháp quản lý người lao động nước ngoài
2. Kiến nghị

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

GIÁM ĐỐC

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI QUÝ/6 THÁNG ĐẦU NĂM
...../NĂM**

Kèm theo báo cáo số...(ngày/tháng/năm)

Đơn vị tính: người

SỐ T T	Quốc tịch	Tổng số lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý/6 tháng/năm		Vị trí công việc					Giấy phép lao động					Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, nhà thầu			
			Tổng số	Trong đó: LĐNN làm việc dưới 1 năm		Nhà quản lý	Giám đốc điều hành	Chuyên gia	Lao động kỹ thuật	Cấp GPL Đ	Không thuộc diện cấp GPL Đ	Đã nộp hồ sơ đề nghị cấp lại GPL Đ, xác nhận không thuộc diện cấp GPL Đ	Chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp lại GPL Đ, xác nhận không thuộc diện cấp GPL Đ	Thu hồi GPL Đ	Doanh nghiệp		Cơ quan, tổ chức	Nhà thầu
				Số lượng	Lượng bình quân (VNĐ)										Doanh nghiệp trong nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
																	
Tổng																		

GIÁM ĐỐC

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

Ghi chú: - (4) = (7) + (8) + (9) + (10) = (11) + (12) + (13) + (14) + (15) = (16) + (17) + (18) + (19)